

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5**

Địa chỉ: 179 Trần Phú – TX Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa  
Điện thoại: 0373 824 421 – Fax: 0373 824 220

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2010**

Kèm theo

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

---

*Được kiểm toán bởi:*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI  
Số 3 - Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội  
Tel: 04.39745081/82 – Fax: 0439745083**

*Hà Nội, tháng 2 năm 2011*

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13- 26
Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định	27
Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	28

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần LILAMA 5 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02/01/1996 của Bộ Xây dựng và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000439 cấp ngày 15 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 3 ngày 22 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp.

Công ty có trụ sở tại: Số 179, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại.
- Kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

Vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn).**

Công ty có một đơn vị thành viên: Nhà máy Sản xuất Vật liệu hàn Lilama tại Hà Tĩnh.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2010 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 28 kèm theo.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm :

Ông Trần Văn Mão	Chủ tịch
Ông Lê Đình Dương	Phó Chủ tịch
Bà Vũ Thị Hồng Xuyên	Thành viên
Ông Lưu Huy Phúc	Thành viên
Ông Đinh Thành Lê	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông Trần Văn Mão	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thành Lê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hạ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Huy Phúc	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Lưu Sỹ Học	Trưởng ban
Ông Cù Minh Kim	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nhuận	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính ngày 31/12/2010 của Công ty và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và ước tính hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5**

Địa chỉ: 179 Trần Phú – TX Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa

**Báo cáo Ban Giám đốc**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục công nợ phải thu phải trả, hàng tồn kho tại ngày 31/12/2010 trên Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT – BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

*Bim Sơn, ngày 25 tháng 02 năm 2011*

**TM. Ban Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**

**Trần Văn Mão**

Số : /CPA HANOI - BCKT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010*

*của Công ty Cổ phần LILAMA 5*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 được lập ngày 25/01/2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 07 đến trang 28 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Ban Giám đốc Công ty.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ Các chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

## **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5 :

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- b) Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Lilama 5 giữ 04 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 02 bản.

*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2011*

### **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

**Kiểm toán viên**

**Phó Tổng Giám đốc**

Chứng chỉ KTV số: /KTV

Chứng chỉ KTV số: /KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>162.885.271.727</b>	<b>143.455.583.993</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>11.187.129.920</b>	<b>7.392.668.151</b>
1. Tiền	111		11.187.129.920	7.392.668.151
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>106.358.771.653</b>	<b>77.709.356.941</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		103.968.047.586	77.534.899.035
2. Trả trước cho người bán	132		3.054.352.948	657.816.811
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	<b>V.02</b>	716.996.036	644.137.573
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.380.624.917)	(1.127.496.478)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.03</b>	<b>40.557.202.452</b>	<b>52.926.804.276</b>
1. Hàng tồn kho	141		40.557.202.452	52.926.804.276
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.782.167.702</b>	<b>5.426.754.625</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		299.997.761	539.097.056
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.482.169.941	4.887.657.569
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>137.323.648.625</b>	<b>143.126.845.466</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>136.874.306.134</b>	<b>142.534.452.487</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.04</b>	136.336.975.938	142.351.742.564
- Nguyên giá	222		177.469.906.826	174.976.494.739
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(41.132.930.888)	(32.624.752.175)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>V.05</b>	537.330.196	182.709.923
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.06</b>	<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		20.000.000	20.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>429.342.491</b>	<b>572.392.979</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.07</b>	429.342.491	572.392.979
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>300.208.920.352</b>	<b>286.582.429.459</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

( Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>222.143.111.662</b>	<b>209.667.781.016</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>150.615.601.391</b>	<b>124.660.406.700</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	82.618.149.701	56.836.495.663
2. Phải trả người bán	312		21.688.513.588	21.902.147.333
3. Người mua trả tiền trước	313		25.720.977.137	24.280.989.265
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	6.981.934.008	4.039.078.494
5. Phải trả công nhân viên	315		8.352.285.817	13.216.445.221
6. Chi phí phải trả	316	V.10	324.825.131	232.423.955
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	4.862.500.039	4.137.280.005
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ dự khen thưởng, phúc lợi	323		66.415.970	15.546.764
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>71.527.510.271</b>	<b>85.007.374.316</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	70.210.237.130	84.139.163.934
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.317.273.141	868.210.382
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>78.065.808.690</b>	<b>76.914.648.443</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.13	<b>78.065.808.690</b>	<b>76.914.648.443</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.031.500.000	15.031.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		346.102.404	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	4.647.655
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.497.676.801	3.620.960.514
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		750.672.863	404.570.459
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	47.190.802
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.439.856.622	7.805.779.013
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>300.208.920.352</b>	<b>286.582.429.459</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007			
USD			351,24	337,30
EUR			100,24	356,39
6. Dự toán chi hoạt động	008			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Bim Sơn, ngày 25 tháng 01 năm 2011

**Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Trần Thanh Tùng****Lưu Huy Phúc****Trần Văn Mão**

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	182.168.711.933	173.533.444.149
2. Các khoản giảm trừ	02			-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.15	182.168.711.933	173.533.444.149
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	145.467.045.050	144.498.164.257
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.701.666.883	29.035.279.892
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	166.171.487	1.751.044.703
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	19.416.131.377	14.860.780.822
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.416.131.377	14.860.499.128
8. Chi phí bán hàng	24		188.884.000	59.484.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.948.559.956	8.280.836.820
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.314.263.037	7.585.222.953
11. Thu nhập khác	31	VI.19	1.394.369.138	3.791.063.169
12. Chi phí khác	32	VI.20	529.458.913	2.092.369.296
13. Lợi nhuận khác	40		864.910.225	1.698.693.873
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.179.173.262	9.283.916.826
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	1.149.586.658	1.611.865.463
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.029.586.604	7.672.051.363
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.606	1.534

Bim Sơn, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thanh Tùng

Lưu Huy Phúc

Trần Văn Mão

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	177.272.597.951	188.000.620.593
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(92.682.655.750)	(111.640.496.839)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(49.810.874.524)	(46.135.007.022)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(19.323.730.201)	(15.008.836.739)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.500.000.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.699.830.251	5.456.344.325
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.837.159.464)	(20.189.216.933)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>818.008.263</b>	<b>483.407.385</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.069.592.870)	(5.838.921.480)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	22.500.000	3.651.790.801
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	166.171.487	349.340.075
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.880.921.383)</b>	<b>(1.837.790.604)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	146.654.333.326	117.831.806.664
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(134.801.606.092)	(106.551.207.036)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.000.000.000)	(5.250.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>5.852.727.234</b>	<b>6.030.599.628</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>3.789.814.114</b>	<b>4.676.216.409</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>7.392.668.151</b>	<b>2.706.899.565</b>
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.647.655	9.552.177
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>11.187.129.920</b>	<b>7.392.668.151</b>

Bim Sơn, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thanh Tùng

Luu Huy Phúc

Trần Văn Mão

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 5 là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 667/QĐ - BXD của Bộ xây dựng ngày 17/4/2006 về việc chuyển Công ty Lắp máy và Xây dựng số 5 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty

	Vốn góp	Tỷ lệ
Vốn Nhà nước	25.500.000.000	51 %
Vốn cổ đông ngoài	24.500.000.000	49 %

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất vật liệu hàn, chế tạo và lắp đặt thiết bị kết cấu thép phi tiêu chuẩn

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, hệ thống thông tin liên lạc, đường dây tải điện, trạm biến thế; thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất, lắp ráp thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt và tư vấn lắp đặt dây chuyền công nghệ, kết cấu thép các công trình, thiết bị lò hơi, bình, bể chứa gas, đường ống công nghệ chịu áp lực các loại.
- Kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư (gạch lát, đá ốp lát, đá xây dựng, đất đèn, que hàn), phụ tùng, cấu kiện, kim loại cho xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải; tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị siêu trường, siêu trọng; kinh doanh bất động sản và nhà ở.

### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2010, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 5.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt ả am và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực được Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền***1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên khoản mục chênh lệch tỷ giá và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư tại thời điểm đầu năm tài chính tiếp theo.

*1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

*2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*2.2 Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ:*

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định bằng với giá trị thuần có thể thực hiện được.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định dựa trên sản lượng dở dang cuối năm theo kiểm kê.

*2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo ba chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	03-06 năm

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí thương hiệu Lilama được phân bổ trong 10 năm. Hiện nay, Công ty đã phân bổ được 4 năm và tiếp tục phân bổ giá trị còn lại trong 6 năm nữa.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu là quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối sẽ không bao gồm phần thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2010 được giảm mà được bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi Công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản hữu hình hình được đưa vào sử dụng. Khi Công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản hữu hình hình được đưa vào sử dụng, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ ghi nhận vào Khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ sau khi bù trừ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch

toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

## **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng XDCB hoàn thành đã được nghiệm thu.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Trong năm 2010, Công ty Cổ phần Lilama 5 được giảm 50% thuế TNDN do chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	103.014.302	185.530.636
Tiền gửi ngân hàng	11.084.115.618	7.207.137.515
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.187.129.920</b>	<b>7.392.668.151</b>
<b>2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác	716.996.036	601.216.516
<i>Phải thu BHXH, BHYT, KPCĐ</i>		
<i>Phải thu khác</i>	<i>716.996.036</i>	<i>601.216.516</i>
<b>Cộng</b>	<b>716.996.036</b>	<b>601.216.516</b>
<b>3 . Hàng tồn kho</b>	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.955.032.421	5.148.937.874
Công cụ, dụng cụ	562.820.986	512.242.342
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.881.560.970	45.962.788.824
Thành phẩm	6.157.788.075	1.302.835.236
Hàng hóa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40.557.202.452</b>	<b>52.926.804.276</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	40.557.202.452	52.926.804.276
<b>4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>		
<i>Chi tiết tại phụ lục số 01</i>		
<b>5 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Mua sắm tài sản cố định		
Xây dựng cơ bản dở dang	537.330.196	182.709.923
- Nhà máy que hàn Hà Tĩnh	279.493.460	(42.921.057)
- Các công trình khác	257.836.736	225.630.980
Sửa chữa tài sản cố định		
<b>Cộng</b>	<b>537.330.196</b>	<b>182.709.923</b>

**6 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
Đầu tư dài hạn khác		20.000.000		20.000.000
<i>Đầu tư trái phiếu</i>	200	20.000.000	200	20.000.000

**7 . Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		đồng		đồng
Chi phí thương hiệu Lilama		406.800.000		474.600.000
Chi phí bảo hiểm		22.542.491		97.792.979
Chi phí công cụ dụng cụ				
<b>Cộng</b>		<b>429.342.491</b>		<b>572.392.979</b>

**8 . Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		đồng		đồng
Vay ngắn hạn		82.618.149.701		56.836.495.663
<i>Ngân hàng Đầu tư và phát triển Bim Sơn</i>		38.295.637.772		45.434.199.811
<i>Ngân hàng Công thương Sầm Sơn</i>		44.322.511.929		11.402.295.852
Nợ dài hạn đến hạn trả		-		-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>				
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>				
<b>Cộng</b>		<b>82.618.149.701</b>		<b>56.836.495.663</b>

**9 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		đồng		đồng
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khNu		5.275.403.446		2.038.561.034
Thuế xuất, nhập khNu		-		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.321.449.669		1.671.863.011
Thu trên vốn		2.145.249		2.145.249
Tiền thuê đất, thuê nhà đất		-		190.318.181
Các loại thuế khác		382.935.644		136.191.019
<b>Cộng</b>		<b>6.981.934.008</b>		<b>4.039.078.494</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>10 . Chi phí phải trả</b>	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí lãi vay phải trả	324.825.131	232.423.955
Chi phí công trình		
Chi phí khác		
<b>Cộng</b>	<b>324.825.131</b>	<b>232.423.955</b>
<b>11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	-	27.571.987
Bảo hiểm xã hội	-	22.626.320
Bảo hiểm y tế	-	161.275.597
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.862.500.039	3.925.806.101
<b>Cộng</b>	<b>4.862.500.039</b>	<b>4.137.280.005</b>
<b>12 . Vay dài hạn và nợ dài hạn</b>	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
<b>Vay dài hạn</b>	<b>70.210.237.130</b>	<b>64.017.740.130</b>
Vay ngân hàng	59.720.037.130	64.288.540.130
<i>Ngân hàng Cổ phần nhà Habubank</i>	52.941.176.000	58.235.294.000
<i>Ngân hàng Công thương Việt Nam (Chi nhánh Sầm Sơn)</i>	6.778.861.130	5.782.446.130
<i>Ngân hàng TMCP VPBANK - Chi nhánh Bim Sơn)</i>	-	270.800.000
Vay đối tượng khác	10.490.200.000	19.850.623.804
<i>Tổng công ty lắp máy Việt Nam</i>	10.490.200.000	19.850.623.804
<b>Nợ dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>70.210.237.130</b>	<b>84.139.163.934</b>
<b>13 . Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>		
<i>Xem phụ lục số 02</i>		
<b>13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vốn góp của Nhà nước	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu  
và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.000.000.000	5.250.000.000

**13.4. Cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**13.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.029.586.604	7.672.051.363
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.029.586.604	7.672.051.363
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.606	1.534

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO  
KẾT QUẢ KINH DOANH**

**14 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng	8.299.089.154	4.538.479.979
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	173.869.622.779	168.994.964.170
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>182.168.711.933</b>	<b>173.533.444.149</b>

**15 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	8.299.089.154	4.538.479.979
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	173.869.622.779	168.994.964.170
Doanh thu thuần dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>182.168.711.933</b>	<b>173.533.444.149</b>

**16 . Giá vốn hàng bán**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.882.654.170	10.100.086.990
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	134.584.390.880	134.398.077.267
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
<b>Cộng</b>	<b>145.467.045.050</b>	<b>144.498.164.257</b>

**17 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	161.523.832	349.340.075
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.647.655	1.401.704.628
<b>Cộng</b>	<b>166.171.487</b>	<b>1.751.044.703</b>

**18 . Chi phí tài chính**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	19.416.131.377	14.860.499.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		281.694
<b>Cộng</b>	<b>19.416.131.377</b>	<b>14.860.780.822</b>

**19 . Thu nhập khác**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Thu nhập khác từ thanh lý tài sản cố định	22.500.000	3.651.790.801
Thu nhập khác từ cho thuê máy thi công	497.727.273	
Thu nhập khác từ tiền đền bù giải phóng mặt bằng	641.613.365	
Thu nhập khác	232.528.500	139.272.368
<b>Cộng</b>	<b>1.394.369.138</b>	<b>3.791.063.169</b>

**20 . Chi phí khác**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	2.057.369.296
Chi phí thuê máy	331.818.182	
Chi phí khác	197.640.731	35.000.000
<b>Cộng</b>	<b>529.458.913</b>	<b>2.092.369.296</b>

**21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.149.586.658	1.611.865.463
Thuế TNDN hoãn lại năm trước kết chuyển vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>Cộng</b>	<b>1.149.586.658</b>	<b>1.611.865.463</b>

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

	Số cuối năm
- Tổng số nợ phải thu có gốc ngoại tệ trong tổng số nợ tới cuối năm (USD)	-
- Tổng số nợ quá hạn và mức độ quá hạn.	1.380.624.917
- Tổng số nợ đang tranh chấp	-
- Đánh giá của Ban giám đốc về khả năng thu hồi các khoản nợ xấu	Khó thu hồi
- Tổng số nợ phải trả có gốc ngoại tệ trong tổng số nợ tới cuối kỳ (USD)	-
- Tổng số nợ quá hạn và mức độ quá hạn.	-
- Tổng số nợ đang tranh chấp	-

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (VND)</u>
<b>Doanh thu</b>			
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Doanh thu các công trình	
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	Thành viên Tổng Công ty	Bán que hàn	123.804.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Thành viên Tổng Công ty	Cho thuê cNụ, bán que hàn	551.922.273
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Thành viên Tổng Công ty	Bán que hàn	365.969.500
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Thành viên Tổng Công ty	Bán que hàn	926.750.000
Trường cao đẳng nghề Lilama 1	Thành viên Tổng Công ty	Bán que hàn	7.305.000
Trường cao đẳng nghề Lilama 1	Thành viên Tổng Công ty	Đền bù giải phóng mặt bằng nhà kho cánh chim	641.613.365
Công ty Cổ phần Lilama 3	Thành viên Tổng Công ty	Bán que hàn	171.387.500
Công ty Cổ phần Lilama 7	Thành viên Tổng Công ty	Bán que hàn	233.925.000
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Thành viên Tổng Công ty	Bán que hàn	197.625.000
Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và đóng tàu Hảo Phòng	Thành viên Tổng Công ty	Bán que hàn	507.000.000

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính



**Chi phí**

Công ty Cổ phần Lilama TNCD	Thành viên Tổng Công ty	Thanh toán khối lượng	398.256.224
Công ty Cổ phần Lilama 3	Thành viên Tổng Công ty	Thanh toán khối lượng	6.721.096.006
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp Máy Ninh Bình	Thành viên Tổng Công ty	Thanh toán khối lượng	2.590.937.732

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các Công ty thành viên của Tổng Công ty và Tổng Công ty lắp máy Việt Nam như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	16.903.547.356
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Tổng Công ty	Khách hàng ứng trước	(17.919.581.319)
Công ty Cổ phần Lilama 7	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	257.317.500
Công ty Cổ phần Lilama 3	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(5.348.489.504)
Công ty Cổ phần Lilama 10	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	203.810.975
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	715.624.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	233.475.000
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	237.956.518
Công ty TNHH chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	340.491.546
Công ty Cổ phần Lilama 69 - 2	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	159.003.700
Công ty Cổ phần Lilama 45 - 1	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	136.184.400
Công ty Cổ phần Lilama 18	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	48.656.427
Công ty Cổ phần Lilama 18	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(109.069.226)
Công ty Cổ phần Lilama TNCD	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(208.919.253)
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(5.218.601.235)

**\*Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<i>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	46%	50%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	54%	50%
<i>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	74%	73%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	26%	27%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
<i>2.1. Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả</i>	Lần	1,35	1,37
<i>2.2. Tổng tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	1,08	1,15
<i>2.3. Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,07	0,06
<i>2.4. Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/ Tổng tài sản</i>	Lần		
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<i>3.1. Lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	5%	5%
- Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	4%	4%
<i>3.2. Lợi nhuận/ Tổng tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	3%	3%
- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	3%	3%
<i>3.3. Lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn CSH</i>	%	10%	10%

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước. Số liệu này có sự thay đổi so với số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam.

***Thuyết minh thay đổi số đầu kỳ:***

Căn cứ vào Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục. Do đó, số dư tại ngày 31/12/2009 và số dư tại ngày 01/01/2010 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi bởi một số nguyên nhân sau:

- *Phân loại lại khoản mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" sang mục mang Mã số 323 (Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi) thuộc khoản Nợ phải trả ngắn hạn, năm 2009 đang phản ánh trên Nguồn kinh phí và quỹ khác - Mã số 430.*

Bim Sơn, ngày 25 tháng 01 năm 2011

**Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Trần Thanh Tùng****Lưu Huy Phúc****Trần Văn Mão**

**Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: đồng*

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	26.310.907.368	143.049.122.102	4.781.819.671	834.645.598	-	174.976.494.739
Số tăng trong kỳ	-	2.776.583.144	-	-	-	2.776.583.144
- Mua trong năm		2.776.583.144				2.776.583.144
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	42.921.057	240.250.000	-	-	-	283.171.057
- Thanh lý, nhượng bán		240.250.000				240.250.000
- Giảm khác	42.921.057					42.921.057
Số dư cuối kỳ	26.267.986.311	145.585.455.246	4.781.819.671	834.645.598	-	177.469.906.826
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	4.379.556.676	24.296.313.474	3.270.138.402	678.743.623	-	32.624.752.175
Số tăng trong kỳ	1.257.278.000	7.183.669.875	240.108.800	67.372.038	-	8.748.428.713
- Khấu hao trong kỳ	1.257.278.000	7.183.669.875	240.108.800	67.372.038		8.748.428.713
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	240.250.000	-	-	-	240.250.000
- Thanh lý, nhượng bán		240.250.000				240.250.000
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	5.636.834.676	31.239.733.349	3.510.247.202	746.115.661	-	41.132.930.888
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	21.931.350.692	118.752.808.628	1.511.681.269	155.901.975	-	142.351.742.564
Tại ngày cuối kỳ	20.631.151.635	114.345.721.897	1.271.572.469	88.529.937	-	136.336.975.938

## Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>15.031.500.000</b>	-	(3.858.013.943)	<b>1.280.014.763</b>	<b>229.971.788</b>	<b>47.190.802</b>	<b>7.955.554.422</b>	<b>70.686.217.832</b>
Chênh lệch tỷ giá GD đầu tư	-	-	-	5.254.814.049	-	-	-	-	<b>5.254.814.049</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	7.672.051.363	<b>7.672.051.363</b>
Trích lập khác quỹ	-	-	-	-	2.340.945.751	174.598.671	-	-	<b>2.515.544.422</b>
Tăng khác	-	-	-	4.647.655	-	-	-	133.727.650	<b>138.375.305</b>
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	1.396.800.106	-	-	-	-	<b>1.396.800.106</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	2.705.554.422	<b>2.705.554.422</b>
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	5.250.000.000	<b>5.250.000.000</b>
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>15.031.500.000</b>	-	<b>4.647.655</b>	<b>3.620.960.514</b>	<b>404.570.459</b>	<b>47.190.802</b>	<b>7.805.779.013</b>	<b>76.914.648.443</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	8.029.586.604	<b>8.029.586.604</b>
Trích lập các quỹ	-	-	346.102.404	-	1.876.716.287	346.102.404	-	-	<b>2.568.921.095</b>
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	4.647.655	-	-	47.190.802	246.744.625	<b>298.583.082</b>
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	3.148.764.370	<b>3.148.764.370</b>
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000.000	<b>6.000.000.000</b>
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>15.031.500.000</b>	<b>346.102.404</b>	-	<b>5.497.676.801</b>	<b>750.672.863</b>	-	<b>6.439.856.622</b>	<b>78.065.808.690</b>

**Phân phối lợi nhuận**

Trích quỹ đầu tư phát triển	727.129.629
Trích quỹ dự trữ vốn điều lệ vào Vốn khác thuộc CSH	346.102.404
Trích quỹ dự phòng tài chính	346.102.404
Trích quỹ KTPL	229.843.275
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển	1.149.586.658
Tạm trích trước quỹ KTPL năm 2010	350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.148.764.370</b>